

BCDKT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31775934904	36492698281
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2619254191	4959371808
1. Tiền	111		1,745,330,646.00	4,959,371,808.00
2. Các khoản tương đương tiền	112		873,923,545.00	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		328086000	1794033942
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,011,327,515.00	2,647,377,897.00
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-683,241,515.00	-853,343,955.00
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21462528197	23725532637
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21,087,998,669.00	24,420,073,049.00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		554,117,685.00	260,023,685.00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,155,448,842.00	433,171,170.00
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,335,036,999.00	-1,387,735,267.00
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2121307904	3930378452
1. Hàng tồn kho	141		2,121,307,904.00	3,930,378,452.00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5244758612	2,083,381,442.00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		107,423.00	20,523,187.00
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		5,244,651,189.00	2,062,858,255.00
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,673,414,777.00	9,574,419,411.00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5998104986	6407741963
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5998104986	6407741963
- Nguyên giá	222		8,560,083,676.00	8,560,083,676.00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2,561,978,690.00	-2,152,341,713.00
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			

			0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2675309791	3166677448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,675,309,791.00	3,166,677,448.00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40449349681	46067117692
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		29288815075	35003398238
I. Nợ ngắn hạn	310		27788815075	30753398238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,921,969,922.00	17,227,220,171.00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		271,703,115	106,751,268.00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16,947,251.00	81,136,612.00
4. Phải trả người lao động	314		350,055,157.00	341,201,345.00
5. Chi phí phải trả				

ngắn hạn	315		211,162,398.00	246,084,971.00
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,867,937,232.00	2,844,843,871.00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10,200,000,000.00	9,930,000,000.00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-50,960,000.00	-23,840,000.00
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1500000000	4250000000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,500,000,000.00	4,250,000,000.00
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11160534606	11063719454
I. Vốn chủ sở				

KQKD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		67,508,099,140.00	78,314,285,580.00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		563,345,707.00	603,723,250.00
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		66,944,753,433.00	77,710,562,330.00
4. Giá vốn hàng bán	11		60,136,171,027.00	70,857,178,695.00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		6,808,582,406.00	6,853,383,635.00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,739,163,086.00	221,201,389.00
7. Chi phí tài chính	22		2,442,337,666.00	1,202,436,464.00
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		808,542,573.00	1,202,436,464.00
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		1,493,778,706.00	1,373,961,277.00
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,470,417,896.00	4,409,069,971.00
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21- 22)-(25+26)}	30		141,211,224.00	89,117,312.00
12. Thu nhập khác	31		5,136,270.00	13,030,000.00
13. Chi phí khác	32			
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,136,270.00	13,030,000.00
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		146,347,494.00	102,147,312.00
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18,541,049.00	19,832,409.00
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu				

nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		127,806,445.00	82,314,903.00
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61			
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			
CTCP Sách và thiết bị trường học Thanh Hóa				Biểu số :LCTT-TT

LCTT-TT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		71,266,187,532.00	74,324,384,789.00
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		40,655,614,382.00	68,280,781,874.00
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-2,888,645,734.00	-1,990,277,090.00
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-804,223,627.00	-1,104,943,665.00
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			-50,000,000.00
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		214,326,424.00	744,392,707.00
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-6,239,000,398.00	-2,542,999,692.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,893,029,815.00	1,099,775,175.00
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21			

hạn khác 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-214,979,000.00
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3,127,622,055.00
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,642,429,023.00	7,693,076.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,642,429,023.00	2,920,336,131.00
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			35,070,000,000.00
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		25,749,500,000.00	-36,673,123,200.00
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25,749,500,000.00	-1,603,123,200.00
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-3,214,041,162.00	2,416,988,106.00
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,959,371,808.00	2,542,383,702.00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối				

ký (70 = 50+60+61)	70		1,745,330,646.00	4,959,371,808.00

